

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
cho Quý 1 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313,362,245,341	312,202,357,773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,161,178,837	402,335,090
1. Tiền	111		1,161,178,837	402,335,090
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		266,470,000,000	266,470,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	49,000,000,000	49,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	6,120,000,000	6,120,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(7,650,000,000)	(7,650,000,000)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		219,000,000,000	219,000,000,000
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		(2,798,872,784)	(3,245,809,610)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	7,106,102,857	7,106,102,857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,699,839,607	3,299,759,607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	3,135,696,557	3,088,839,731
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(16,740,511,805)	(16,740,511,805)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	40,340,094,190	40,338,294,190
1. Hàng tồn kho	141		54,988,439,540	54,986,639,540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(14,648,345,350)	(14,648,345,350)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8,189,845,098	8,237,538,103
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	15,480,000	16,931,250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		877,558,722	870,927,025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	7,296,806,376	7,349,679,828
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103,634,737,960	104,668,403,451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		192,554,365	253,149,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	192,554,365	253,149,096
- Nguyên giá	222		12,707,165,099	12,707,165,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,514,610,734)	(12,454,016,003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	33,474,952,755	34,325,821,692
- Nguyên giá	241		53,794,294,087	53,794,294,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20,319,341,332)	(19,468,472,395)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		60,000,000,000	60,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		60,000,000,000	60,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9,967,230,840	10,089,432,663
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	9,967,230,840	10,089,432,663
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		416,996,983,301	416,870,761,224
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		117,683,840,638	115,653,734,755
I. Nợ ngắn hạn	310		72,783,840,638	70,753,734,755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	30,827,786,824	30,807,610,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,140,309,615	710,114,160
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	5,659,361,722	6,427,856,686
5. Phải trả người lao động	315		101,535,113	129,012,474
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	12,143,302,097	10,217,435,247
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	3,924,545,267	3,916,205,717
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	16,987,000,000	18,545,500,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		44,900,000,000	44,900,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	44,900,000,000	44,900,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299,313,142,663	301,217,026,469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	314,342,370,000	314,342,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	314,342,370,000	314,342,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)	8,416,059,091	8,416,059,091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(23,445,286,428)	(21,541,402,622)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(21,541,402,622)	17,410,380,376
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1,903,883,806)	(38,951,782,998)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		416,996,983,301	416,870,761,224

Ninh Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Đào Thị Quỳnh

Kế toán trưởng



Đào Thị Quỳnh



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
				2026	Năm trước		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,560,586,362	2,418,613,638	1,560,586,362	2,418,613,638
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,560,586,362	2,418,613,638	1,560,586,362	2,418,613,638
4.	Giá vốn hàng bán	11		942,495,666	1,080,687,729	942,495,666	1,080,687,729
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		618,090,696	1,337,925,909	618,090,696	1,337,925,909
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		30,670	833,099,583	30,670	833,099,583
8.	Chi phí tài chính	23		1,925,866,850	1,647,451,372	1,925,866,850	1,647,451,372
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9.	Chi phí bán hàng	25		98,537,897	104,483,247	98,537,897	104,483,247
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		497,600,425	553,880,310	497,600,425	553,880,310
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(1,903,883,806)	(134,789,437)	(1,903,883,806)	(134,789,437)
12.	Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13.	Chi phí khác	32		-	355,210,696	-	355,210,696
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(355,210,696)	-	(355,210,696)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,903,883,806)	(490,000,133)	(1,903,883,806)	(490,000,133)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,903,883,806)	(490,000,133)	(1,903,883,806)	(490,000,133)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

August

Tổng Giám Đốc

HOLDINGS

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,990,812,487	1,435,204,427
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(464,533,958)	(5,383,748,534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(364,829,245)	(333,025,324)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(770,688,560)	(563,730,071)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23,379,713	17,562,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(96,796,690)	(281,902,168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,317,343,747	12,434,798,330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9,375,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(12,875,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	436,500,000	865,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,995,000,000)	(420,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,558,500,000)	445,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	758,843,747	4,798,330
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	402,335,090	397,536,760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1,161,178,837	402,335,090

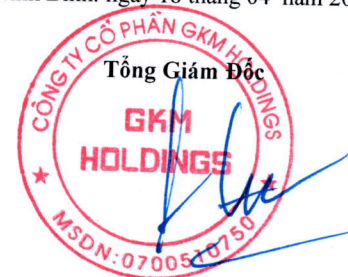
Ninh Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Đào Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

Đào Thị Quỳnh



Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất. Kinh Doanh vật liệu xây dựng. đầu tư tài chính...

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Bất động sản đầu tư	06 - 15 năm
-----------------------	-------------

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức. Lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền và tương đương tiền	1,161,178,837	402,335,090
Cộng	1,161,178,837	402,335,090

02. Các khoản phải thu

	31/03/2026	01/01/2026
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7,106,102,857	7,106,102,857
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	5,660,728,487	5,660,728,487
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	5,660,728,487	5,660,728,487
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	1,445,374,370	1,445,374,370
Công ty TNHH MTV Hoa cây cảnh Quyên Ba	213,447,000	213,447,000
Công ty Cổ phần Đá thạch anh Khang Minh	931,927,370	931,927,370
Các đối tượng khác	300,000,000	300,000,000
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,699,839,607	3,299,759,607
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	3,699,839,607	3,299,759,607
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2,286,559,607	2,286,559,607
Các đối tượng khác	1,413,280,000	1,013,200,000
Tổng	10,805,942,464	10,405,862,464

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2026				01/01/2026	
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con						
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty Cổ phần Power Trade	20.00%	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	-
c. Đầu tư khác						
- Công ty CP Công nghệ Internet Chiếc Xanh	5.00%	219.000.000.000	-	20.00%	60.000.000.000	-
		1.000.000.000	-	5,00%	219.000.000.000	-
					1.000.000.000	-
- Công ty CP nhôm Khang Minh	17.00%	7.650.000.000	(7.650.000.000)	17,00%	7.650.000.000	(7.650.000.000)
- Công ty Cổ phần Eco HT	19.00%	85.500.000.000	-	19,00%	85.500.000.000	-
- Công ty CP AHS Holdings	6.97%	70.850.000.000	-	6,97%	70.850.000.000	-
- Công ty CP APG ECO Hòa Bình	4.5%	54.000.000.000	-	4,5%	54.000.000.000	-
Cộng		279.000.000.000	(7.650.000.000)		279.000.000.000	(7.650.000.000)

04. Các khoản phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	3.135.696.557	-	3.088.839.731	-
- Tạm ứng	25.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.110.696.557	-	3.088.839.731	-
Phải thu các bên liên quan	53.109.587	-	53.109.587	-
Công ty CP Nhôm Khang Minh	53.109.587	-	53.109.587	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.057.586.970	-	3.035.730.144	-
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	2.406.667.124	-	2.406.667.124	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	487.024.653	-	487.024.653	-
Các đối tượng khác	163.895.193	-	142.038.367	-
b. Ký quỹ, ký cược	0	-	0	-
Cộng	3.135.696.557	-	3.088.839.731	-

05. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng hóa	54.988.439.540	(14.648.345.350)	54.986.639.540	(14.648.345.350)
Cộng	54.988.439.540	(14.648.345.350)	54.986.639.540	(14.648.345.350)

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2026	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 31/03/2026	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2026	5.583.935.775	2.660.607.980	3.424.820.625	584.888.851	199.762.772	12.454.016.003
- Khấu hao trong kỳ	0	0	38.420.417	22.174.314	0	60.594.731
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 31/03/2026	5.583.935.775	2.660.607.980	3.463.241.042	607.063.165	199.762.772	12.707.165.099
III. Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 01/01/2026	0	0	174.302.097	78.846.999	0	253.149.096
Số dư tại 31/03/2026	0	0	135.881.680	56.672.685	0	192.554.365

07. Bất động sản cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2026	48.865.778.993	4.928.515.094	53.794.294.087
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư tại 31/03/2026	48.865.778.993	4.928.515.094	53.794.294.087
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2026	18.330.775.731	1.137.696.664	19.468.472.395
- Khấu hao trong kỳ	722.761.251	128.107.686	850.868.937
- Giảm khác			0
Số dư tại 31/03/2026	19.053.536.982	1.265.804.350	20.319.341.332
III. Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2026	30.535.003.262	3.790.818.430	34.325.821.692
Số dư tại 31/03/2026	29.812.242.011	3.662.710.744	33.474.952.755

08. Chi phí trả trước

	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	15.480.000	16.931.250
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	15.480.000	16.931.250
b. Dài hạn	9.967.230.840	10.089.432.663
Chi phí bồi thường GPMB	8.726.503.770	8.789.548.122
Các khoản khác	1.240.727.070	1.299.884.541
Cộng	9.982.710.840	10.106.363.913

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Số trong kỳ			01/01/2026
	31/03/2026			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
				Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	16.987.000.000	16.987.000.000		18.545.500.000
- Vay ngân hàng	-	-		-
- Vay cá nhân	16.987.000.000	16.987.000.000	436.500.000	18.545.500.000
b. Trái phiếu đến kỳ hạn	44.900.000.000	44.900.000.000		44.900.000.000
Cộng	61.887.000.000	61.887.000.000	436.500.000	63.445.500.000

10. Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần chứng khoán APG	30.827.786.824	30.827.786.824	30.807.610.471	30.807.610.471
	1.377.022.500	1.377.022.500	1.377.022.500	1.377.022.500
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	1.377.022.500	1.377.022.500	1.377.022.500	1.377.022.500
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	29.450.764.324	29.450.764.324	29.430.587.971	29.430.587.971
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	6.988.666.663	6.988.666.663	6.988.666.663	6.988.666.663
Công ty TNHH Phương Lâm	12.216.499.506	12.216.499.506	12.216.499.506	12.216.499.506
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	3.649.618.612	3.649.618.612	3.649.618.612	3.649.618.612
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
	430.000.000	430.000.000	430.000.000	430.000.000
	1.166.471.824	1.166.471.824	1.166.471.824	1.166.471.824
b. Người mua trả tiền trước	3.140.309.615	3.140.309.615	710.114.160	710.114.160
Người mua trả trước là bên liên quan			-	-
Người mua trả trước là các khách hàng khác	3.140.309.615	3.140.309.615	710.114.160	710.114.160

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghệ DAP	521.365.448	521.365.448	227.760.902	227.760.902
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại TKC Việt Nam	432.720.001	432.720.001	296.129.092	296.129.092
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sàn	141.876.475	141.876.475	141.876.475	141.876.475
Công Ty Cổ Phần Nhôm Gap Vina	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Người mua trả trước là các đối tượng khác	44.347.691	44.347.691	44.347.691	44.347.691
Cộng	33.968.096.439	33.968.096.439	31.517.724.631	31.517.724.631

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		49.616.690				49.616.690
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				770.688.560		5.467.250.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.237.939.021		2.193.596			138.494.571
Thuế thu nhập cá nhân	136.300.975		52.873.452		7.296.806.376	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	7.349.679.828					
Phí, lệ phí và các khoản khác		4.000.000				4.000.000
Cộng	7.349.679.828	6.427.856.686	55.067.048	770.688.560	7.296.806.376	5.663.361.722

12. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê xưởng	-	-
Cộng	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả phải nộp khác	933.276.007	924.936.457
- Kinh phí công đoàn	868.846.737	868.846.737
- Bảo hiểm xã hội	8.339.550	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.089.720	56.089.720
Nhận ký quỹ, ký cược	2.991.269.260	2.991.269.260
- Nhận đặt cọc tiền thuê xưởng	2.991.269.260	2.991.269.260
Cộng	3.924.545.267	3.916.205.717

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	314.342.370.000	8.416.059.091	17.410.380.376	340.168.809.467
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			(38.951.782.998)	(38.951.782.998)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2025	314.342.370.000	8.416.059.091	(21.541.402.622)	301.217.026.469
Số dư ngày 01/01/2026	314.342.370.000	8.416.059.091	(21.541.402.622)	301.217.026.469
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			(1.903.883.806)	(1.903.883.806)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/03/2026	314.342.370.000	8.416.059.091	(23.445.286.428)	299.313.142.663

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	7.709.760.000	2.45%	7.709.760.000	2.45%
- CTCP chứng khoán APG	23.555.640.000	7.49%	23.555.640.000	7.49%
- Cổ đông khác	283.076.970.000	90.05%	283.076.970.000	90.05%
Cộng	314.342.370.000	100%	314.342.370.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	314.342.370.000	314.342.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.560.586.362	2.418.613.638
Cộng	1.560.586.362	2.418.613.638

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	942.495.666	1.080.687.729
Cộng	942.495.666	1.080.687.729

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.670	833.099.583
Cộng	30.670	833.099.583

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí tài chính khác	1.925.866.850	1.661.278.956
Cộng	1.925.866.850	1.661.278.956

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Thu nhập khác	0	0
Cộng	0	0

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí khác	0	355.210.696
Cộng	0	355.210.696

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	497.600.425	553.880.310
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	98.537.897	104.483.247
Cộng	596.138.322	658.363.557

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
Cộng	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	191.602.362	252.638.115
Cộng	191.602.362	252.638.115

Người lập biểu**Đào Thị Quỳnh****Kế toán trưởng****Đào Thị Quỳnh***Ninh Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2026***Tổng Giám Đốc****Nguyễn Anh Tuấn**